

CỤC CHẤT LƯỢNG, CHẾ BIẾN VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG
TRUNG TÂM CHẤT LƯỢNG, CHẾ BIẾN VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG VÙNG 6



QUY ĐỊNH
NGUYÊN TẮC TÍNH NGÀY CÔNG, GIÁ DỊCH VỤ ĐÁNH GIÁ
CHỨNG NHẬN

Mã số: 03-QĐ01

Ban hành lần 3
Ngày có hiệu lực: 03/6/2024

Người biên soạn

Nguyễn Đình Truyền
Phó Trưởng phòng Chế biến và PTTT

Người soát xét

Trần Văn Nghi
Phó Giám đốc, Trưởng Ban QLCL

Người phê duyệt

Phạm Văn Hùng
Giám đốc

QUÁ TRÌNH BAN HÀNH

Lần ban hành	Mô tả các thay đổi chính	Ngày có hiệu lực
1	Quy định nguyên tắc tính giá dịch vụ đánh giá chứng nhận	17/02/2017
2	Bổ sung: Tên: Quy định nguyên tắc tính giá ngày công, giá dịch vụ đánh giá chứng nhận Phạm vi áp dụng: nông nghiệp hữu cơ, JFS-B. T_{FTE}: là công đánh giá cho số lao động làm việc thường xuyên tại cơ sở nuôi (áp dụng cho cơ sở sản xuất là 1 chủ thể như Doanh nghiệp, hộ cá thể). 6.3.2 Giảm ngày công đánh giá: điều chỉnh theo đúng nội dung mục B.2.2 và B.3 trong Phụ lục B của ISO/TS 22003:2013 – TCVN ISO/TS 22003:2015 (3 trường hợp giảm ngày công liên quan đến lao động, quy mô và hệ thống quản lý của cơ sở, quy trình công nghệ sản xuất).	12/4/2023
2	Soát xét, điều chỉnh: Tài liệu tham chiếu: cập nhật phiên bản mới của tài liệu tại mục 3.6, 3.7, 3.8. Bảng 1: Ngày công đánh giá chứng nhận lần đầu hệ thống quản lý an toàn thực phẩm.	01/02/2024
3	Tên đơn vị: Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 6	03/6/2024

1. Mục đích

1.1. Quy định này quy định nguyên tắc tính ngày công đánh giá và cơ cấu tính chi phí chứng nhận sự phù hợp của hệ thống quản lý an toàn thực phẩm, sản phẩm và chứng nhận VietGAP, nông nghiệp hữu cơ.

1.2. Làm cơ sở thương thảo hợp đồng đánh giá chứng nhận nhằm đảm bảo tính công bằng trong tính giá chứng nhận.

2. Phạm vi áp dụng

Quy định này áp dụng đối với Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng 6 (TTV6) trong hoạt động tính giá dịch vụ đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (HACCP, ISO 22000, JFS-B), đánh giá chứng nhận sản phẩm, đánh giá chứng nhận VietGAP, nông nghiệp hữu cơ và các khách hàng đăng ký chứng nhận tại TTV6 (Phụ lục Bảng tính giá dịch vụ đánh giá chứng nhận đính kèm).

3. Tài liệu tham chiếu

3.1. Sổ tay chất lượng; Sổ tay thủ tục do TTV6 ban hành.

3.2. Thông tư số 28/2012/TT-KHCN ngày 22/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

3.3. Thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/9/2012 Quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt.

3.4. TCVN 17065:2013 (ISO/IEC 17065:2012) Đánh giá sự phù hợp - Yêu cầu đối với Tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình và dịch vụ.

3.5. TCVN ISO/IEC 17021-1:2015 Đánh giá sự phù hợp - Yêu cầu đối với tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý.

3.6. ISO 22003-1:2022 Yêu cầu đối với các tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm.

3.7. IAF Mandatory Document - Determination of Audit time of Quality, Environment, and Occupational Health & Safety Management Systems, Issue 4, Version 3 (IAF MD 5:2023).

3.8. IAF mandatory document for the Audit and Certification of a Management System Operated by a Multi-Site Organization, Issue 2, Version 2 (IAF MD 1:2023).

4. Thuật ngữ

4.1. Giá dịch vụ đánh giá chứng nhận: là chi phí được tính cho một chu kỳ chứng nhận gồm:

a. Công lao động tiếp nhận và xem xét đăng ký, thỏa thuận hợp đồng, lập kế hoạch đánh giá, báo cáo đánh giá, thẩm xét hồ sơ đánh giá, cấp chứng nhận.

b. Công chuyên gia đánh giá tài liệu tại văn phòng, đánh giá tại hiện trường.

c. Kiểm nghiệm mẫu điển hình (chứng nhận sản phẩm, VietGAP, nông nghiệp hữu cơ).

d. Chi phí đi lại, lưu trú của đoàn đánh giá.

e. Các chi phí hợp lý khác (thuế, quản lý, cải tiến dịch vụ...).

4.2. Chu kỳ chứng nhận: là khoảng thời gian từ khi cấp giấy chứng nhận đến thời điểm hết hiệu lực của giấy chứng nhận.

5. Trách nhiệm

5.1. Lãnh đạo và cán bộ được phân công, căn cứ trên giấy đăng ký đánh giá chứng nhận của khách hàng, lập dự trù chi phí đánh giá và chuyển Phòng Tài chính, Kế toán thẩm xét.

5.2. Phòng Tài chính, Kế toán có trách nhiệm thẩm xét bảng dự trù chi phí đánh giá chứng nhận và thương thảo với khách hàng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và thông báo giá đánh giá chứng nhận.

6. Nội dung tính giá dịch vụ đánh giá chứng nhận

6.1 Công thức tính giá dịch vụ đánh giá chứng nhận:

$$P = (n+m)A + B + C + D + E + F$$

Trong đó:

- P: Là giá đánh giá chứng nhận.
- n: Số ngày công đánh giá tại cơ sở.
- m: Số ngày công tại văn phòng (tiếp nhận và xem xét đăng ký, thẩm xét...).
- A: Là đơn giá ngày công.
- B: Là chi phí thuê phương tiện đi lại cho đoàn đánh giá.
- C: Là chi phí lưu trú cho đoàn đánh giá.
- D: Là chi phí cấp giấy chứng nhận.
- E: Là chi phí kiểm nghiệm mẫu điển hình (áp dụng cho chứng nhận sản phẩm, VietGAP, nông nghiệp hữu cơ).
- F: Là chi phí thuế, quản lý, cải tiến dịch vụ...

a. Ngày công:

Một ngày công được tính là 8 tiếng (giờ) và 1/2 ngày công nếu từ 2 đến dưới 6 tiếng. Trường hợp tổng số thời gian lớn hơn hoặc bằng 6 tiếng tính tương đương 1 ngày công và dưới 2 tiếng thì bỏ qua. Khi lập chương trình đánh giá, số ngày công không được giảm đi bằng cách tăng số giờ làm việc trong ngày.

b. Đơn giá ngày công:

Đơn giá ngày công tạm tính là 400.000 đồng/ngày công tại văn phòng và 500.000 đồng/ngày công đánh giá tại cơ sở.

c. Chi phí thuê phương tiện:

Chi phí thuê phương tiện đi lại cho đoàn đánh giá được tính bằng giá thực tế thuê phương tiện đi và về theo quãng đường từ Trung tâm Chất lượng vùng 6 đến địa điểm đánh giá.

d. Chi phí lưu trú:

Chi phí lưu trú cho đoàn đánh giá theo giá thực tế thuê phòng nghỉ cho đoàn

đánh giá khi đoàn đánh giá buộc phải nghỉ tại địa phương nơi đánh giá để hoàn thành cuộc đánh giá (do quãng đường từ Trung tâm Chất lượng vùng 6 đến địa điểm đánh giá quá xa không thể đi và về trong ngày).

e. Chi phí cấp giấy chứng nhận:

Chi phí cấp giấy chứng nhận là 100.000 đồng/lần cấp bao gồm cả khung giấy chứng nhận.

f. Chi phí kiểm nghiệm mẫu điển hình:

Chi phí kiểm nghiệm mẫu điển hình được tính theo thực tế số mẫu điển hình được lấy tại Cơ sở sản xuất (số mẫu điển hình tùy theo quy mô sản xuất của cơ sở nhưng không nhỏ hơn 2 mẫu/cơ sở) và chỉ tiêu chỉ định kiểm nghiệm để đánh giá chất lượng, an toàn thực phẩm của sản phẩm đăng ký chứng nhận. Mức giá kiểm nghiệm các chỉ tiêu chất lượng, an toàn thực phẩm theo công bố của phòng kiểm nghiệm được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định, công nhận.

g. Chi phí thuế, quản lý và cải tiến dịch vụ:

Chi phí thuế, quản lý và cải tiến dịch vụ bằng khoảng 35% tổng chi phí đánh giá chứng nhận.

6.2 Xác định ngày công đánh giá chứng nhận

6.2.1 Ngày công đánh giá chứng nhận lần đầu tối thiểu

6.2.1.1 Đối với đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm:

a. Số ngày công đánh giá tính theo công thức sau:

$$n = T_D + T_H + T_{FTE}$$

Trong đó:

n: Là số ngày công đánh giá.

T_D : Là ngày công đánh giá tại cơ sở.

T_H : Là ngày công đánh giá nghiên cứu HACCP bổ sung.

T_{FTE} : Là ngày công đánh giá số lao động làm đủ thời gian của cơ sở sản xuất.

Cụ thể tính ngày công đánh giá theo Bảng 1.

Bảng 1. Ngày công đánh giá chứng nhận lần đầu hệ thống quản lý an toàn thực phẩm

Ngành sản xuất	Ngày công đánh giá tại cơ sở (T_D)	Ngày công đánh giá cho mỗi nghiên cứu HACCP bổ sung (T_H)	Ngày công đánh giá cho số lao động (T_{FTE})	Đánh giá cho mỗi địa điểm bổ sung đã khảo sát
AI, AII	1	0,25	1 – 5 = 0 6 – 49 = 0,5 50 – 99 = 1,0 100 – 199 = 1,5 200 – 499 = 2,0 500 – 999 = 2,5 > 1000 = 3,0	50% thời gian đánh giá
BI, BII, BIII	1	0,25		
C0, CI, CII, CIII, CIV	2	0,50		
D	1	0,50		
E	1,5	0,5		
F	1	0,5		
G	1,5	0,25		

Chú thích:

AI: Cơ sở nuôi động vật sản xuất thịt, trứng, sữa, mật;

AII: Cơ sở nuôi động vật thủy sản, hải sản.

BI: Cơ sở trồng rau quả;

BII: Cơ sở trồng lúa, ngũ cốc.

BIII: Cơ sở sơ chế rau quả, lúa, ngũ cốc (không làm thay đổi bản chất sản phẩm ban đầu).

C0: Cơ sở sơ chế, giết mổ động vật;

CI: Cơ sở chế biến sản phẩm động vật dễ hư hỏng và thức ăn thú cưng dễ hư hỏng từ nguyên liệu là động vật;

CII: Cơ sở chế biến sản phẩm thực vật dễ hư hỏng và thức ăn thú cưng dễ hư hỏng từ nguyên liệu là thực vật;

CIII: Cơ sở chế biến sản phẩm động vật và thực vật dễ hư hỏng và thức ăn thú cưng dễ hư hỏng từ nguyên liệu là động vật và thực vật;

CIV: Cơ sở chế biến thực phẩm bảo quản lâu ở điều kiện thường và thức ăn thú cưng bảo quản ở điều kiện thường.

D: Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi (gia súc, gia cầm, thủy hải sản).

E: Cơ sở sản xuất thực phẩm di động, nhà hàng, khách sạn, bán trực tiếp cho người tiêu dùng.

F: Kinh doanh, cung cấp sản phẩm cho người tiêu dùng (bán buôn, bán lẻ gồm cả sơ chế tại chỗ).

G: Cơ sở bảo quản, vận chuyển thực phẩm.

Nếu cơ sở sản xuất có nhiều địa điểm có chung lĩnh vực chứng nhận, hệ thống quản lý với địa điểm đầu thì số ngày công đánh giá cho một địa điểm bổ sung không nhỏ hơn 1/2 (50%) ngày công đánh giá cho địa điểm đầu.

b. Cách xác định địa điểm bổ sung cần đánh giá trong trường hợp cơ sở có nhiều địa điểm có chung lĩnh vực chứng nhận (áp dụng với ngành sản xuất F, G)

Nếu cơ sở sản xuất có từ 1 đến 20 địa điểm thì thực hiện đánh giá toàn bộ địa điểm. Nếu cơ sở có trên 20 địa điểm thì số địa điểm được đánh giá là 20 cộng với căn bậc hai của tổng số địa điểm trừ đi 20.

6.2.1.2 Đối với đánh giá chứng nhận sản phẩm

Số công đánh giá bao gồm ngày công đánh giá hệ thống và công lấy mẫu, thử nghiệm mẫu điển hình tại cơ sở, cụ thể như sau:

a. Cơ sở có hệ thống quản lý theo HACCP, ISO 22000, JFS-B

(i) Số công đánh giá hệ thống bằng số ngày công đánh giá hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (Bảng 1).

(ii) Số công lấy mẫu và thử nghiệm mẫu điển hình tại hiện trường không quá 0,5 (nửa) ngày công cho một sản phẩm.

b. Cơ sở có hệ thống quản lý chất lượng theo ISO 9001 hoặc có kế hoạch kiểm soát chất lượng.

(i) Số ngày công đánh giá hệ thống được tính bằng số ngày công đánh giá hệ thống quản lý chất lượng theo Bảng 2.

Bảng 2. Số ngày công đánh giá theo số lao động của cơ sở sản xuất

Số lao động	Công đánh giá Giai đoạn 1 + Giai đoạn 2 (ngày)	Số lao động	Công đánh giá Giai đoạn 1 + Giai đoạn 2 (ngày)
1-5	1,5	626-875	12
6-10	2	876-1175	13
11-15	2,5	1176-1550	14
16-25	3	1551-2025	15
26-45	4	2026-2675	16
46-65	5	2676-3450	17
66-85	6	3451-4350	18
86-125	7	4351-5450	19
126-175	8	5451-6800	20
176-275	9	6801-8500	21
276-425	10	8501-10700	22
426-625	11	>10700	22

(ii) Số ngày công lấy mẫu và thử nghiệm mẫu điển hình tại hiện trường không quá 0,5 (nửa) ngày công cho một sản phẩm.

6.2.1.3 Đối với đánh giá chứng nhận VietGAP, Nông nghiệp hữu cơ

Số ngày công đánh giá bao gồm ngày công đánh giá quá trình sản xuất và công lấy mẫu điển hình tại cơ sở sản xuất, cụ thể như sau:

(i) Công đánh giá quá trình sản xuất như sau:

$$n = T_D + T_H + T_{FTE}$$

Trong đó:

n là số ngày công đánh giá.

T_D là công đánh giá tại cơ sở.

T_H là công đánh giá cho mỗi quy trình nuôi, trồng trồng bổ sung.

T_{FTE} là công đánh giá cho số lao động làm việc thường xuyên tại cơ sở (áp dụng cho cơ sở sản xuất là 1 chủ thể như Doanh nghiệp, hộ cá thể).

Cụ thể tính ngày công đánh giá theo Bảng 1.

Nếu cơ sở sản xuất là nhóm hộ, nhiều địa điểm (N) cùng thực hiện một quy trình nuôi, trồng trồng và cùng lĩnh vực chứng nhận thì số hộ (địa điểm) được chọn đánh giá bổ sung tối thiểu bằng căn bậc hai của tổng số hộ, địa điểm ($\sqrt{N}$) và ngày công đánh giá mỗi hộ, địa điểm bổ sung bằng 50% ngày công đánh giá tại cơ sở.

(ii) Công lấy mẫu điển hình từ 0,5 – 1 ngày công cho một đối tượng nuôi, trồng trọt. Số mẫu điển hình được lấy không ít hơn 2 mẫu tại một cơ sở sản xuất.

6.2.2 Ngày công đánh giá giám sát, chứng nhận lại, mở rộng phạm vi chứng nhận, chuyển đổi phiên bản mới của chuẩn mực chứng nhận

6.2.2.1 Ngày công đánh giá giám sát:

Trong thời gian hiệu lực giấy chứng nhận, Trung tâm Chất lượng vùng 6 sẽ thực hiện các cuộc đánh giá giám sát định kỳ và đột xuất để làm căn cứ duy trì hiệu lực giấy chứng nhận. Số ngày công đánh giá giám sát không nhỏ hơn $1/3$ số ngày công đánh giá chứng nhận lần đầu cho cùng một cơ sở sản xuất nhưng không nhỏ hơn 1 ngày công đối với cơ sở sản xuất C, D và 0,5 ngày công đối với cơ sở sản xuất A, B.

Số địa điểm (hộ) được chọn đánh giá bổ sung đối với đánh giá giám sát chứng nhận VietGAP, Nông nghiệp hữu cơ không nhỏ hơn $0,6\sqrt{N}$, trong đó N là tổng số hộ, địa điểm của cơ sở sản xuất.

6.2.2.2 Ngày công đánh giá chứng nhận lại:

Số ngày công đánh giá chứng nhận lại không nhỏ hơn $2/3$ số ngày công đánh giá chứng nhận lần đầu cho cùng một cơ sở sản xuất nhưng không nhỏ hơn 1 ngày công đối với cơ sở sản xuất C, D và 0,5 ngày công đối với cơ sở sản xuất A, B.

Số địa điểm (hộ) được chọn đánh giá bổ sung đối với đánh giá chứng nhận lại VietGAP, Nông nghiệp hữu cơ không nhỏ hơn $0,8\sqrt{N}$, trong đó N là tổng số hộ, địa điểm của cơ sở sản xuất.

6.2.2.3 Ngày công đánh giá mở rộng phạm vi chứng nhận:

Số công đánh giá mở rộng phạm vi chứng nhận tại cơ sở được tính như sau:

a. Nếu chỉ thêm dây chuyền hoặc địa điểm sản xuất mà không thay đổi lĩnh vực hoạt động thì số ngày công được tính theo số ngày công chênh lệch do số nhân viên và địa điểm gia tăng so với phạm vi chứng nhận ban đầu nhưng không ít hơn 01 (một) ngày công.

b. Nếu quá trình tạo sản phẩm là mới hoàn toàn so với lĩnh vực đã chứng nhận và trên cùng một địa điểm đã chứng nhận thì được tính bằng 50% số công đánh giá chứng nhận lần đầu cho riêng phạm vi mở rộng nhưng không ít hơn 01 (một) ngày công.

6.2.2.4 Ngày công đánh giá chuyển đổi phiên bản mới của chuẩn mực chứng nhận:

Số công đánh giá tại cơ sở của cuộc đánh giá chuyển đổi chuẩn mực sang phiên bản mới được tính như sau:

a. Nếu Cơ sở có yêu cầu hoàn tất toàn bộ cuộc đánh giá chuyển đổi trong một lần mà không kết hợp cùng đánh giá giám sát, thì thời lượng của cuộc đánh giá chuyển đổi sẽ bằng số ngày công đánh giá chứng nhận lại tại cơ sở tính như đánh giá ban đầu.

b. Nếu Cơ sở có yêu cầu hoàn tất toàn bộ cuộc đánh giá chuyển đổi trong một lần có kết hợp với đánh giá giám sát, khi đó số ngày công cho đánh giá chuyển đổi ở trên sẽ được giảm đi bằng chính thời lượng của cuộc đánh giá giám sát, nhưng không ít hơn 01

(một) ngày công.

c. Nếu Cơ sở có yêu cầu đánh giá chuyển đổi dần thông qua các cuộc đánh giá giám sát mà không thay đổi phạm vi chứng nhận, khi đó không cần phải thêm thời gian đánh giá chuyển đổi. Các yêu cầu mới của chuẩn mực hoặc có sự mở rộng thêm các điều khoản so với chuẩn mực cũ, cần tối thiểu 01 (một) ngày công để đánh giá.

6.3 Điều chỉnh ngày công đánh giá:

Khi tính ngày công đánh giá chứng nhận lần đầu, có thể điều chỉnh tăng, giảm ngày công theo các trường hợp sau:

6.3.1 Tăng ngày công đánh giá:

Tùy từng trường hợp cụ thể, thời lượng của cuộc đánh giá có thể tăng lên một cách thích hợp căn cứ vào những điều kiện sau:

- a. Có nhiều địa điểm riêng biệt cần đánh giá, việc di chuyển đến các địa điểm gặp khó khăn và mất nhiều thời gian.
- b. Nhân viên nói bằng nhiều ngôn ngữ (cần phiên dịch).
- c. Địa bàn rất rộng so với số nhân viên.
- d. Có yêu cầu cao của pháp luật (thực phẩm, dược phẩm,...).
- e. Hệ thống bao gồm nhiều quá trình rất phức tạp hoặc bao gồm số lượng tương đối lớn các quá trình riêng biệt, có đặc thù riêng.
- f. Các quá trình là kết hợp phần cứng, phần mềm, quá trình và dịch vụ.

6.3.2 Giảm ngày công đánh giá:

Thời lượng của cuộc đánh giá có thể giảm nhưng số ngày công đánh giá tại cơ sở không được ít hơn 1,5 ngày công cho chứng nhận lần đầu. Tùy từng trường hợp cụ thể, số ngày công có thể được giảm như sau:

- a. Cơ sở có hầu hết cán bộ nhân viên (từ trên 60%) cùng thực hiện một quá trình sản xuất thì giảm đi khoảng 10%.
- b. Hệ thống tổ chức, quản lý của cơ sở đã sẵn sàng cho việc chứng nhận (ví dụ đã được chứng nhận hoặc thừa nhận bởi một chương trình của một bên thứ ba hoặc cơ quan có thẩm quyền) thì có thể giảm đi khoảng 20%.
- c. Quy trình công nghệ sản xuất được xem là rất đơn giản, sản phẩm/quá trình không có hoặc có nguy cơ bị biến động hoặc nguy cơ bị nguy hại thấp thì có thể giảm đi khoảng 10%.

TRANG SỬA ĐỔI, CẬP NHẬT

Lần soát xét	Trang	Nội dung ban đầu	Nội dung sửa đổi, cập nhật	Ngày soát xét	Ngày có hiệu lực